

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu, công suất 20 triệu đôi sản phẩm/năm tại khu CN3, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 05/MT-WLN ngày 21/4/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu; Công văn số 02/CV-MT ngày 15/01/2024 về chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu, công suất 20 triệu đôi sản phẩm/năm (thực tế hoạt động 8,6 triệu đôi sản phẩm/năm) của Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam tại khu CN3, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo ý kiến của Đoàn kiểm tra;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 150/TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam, địa chỉ tại: thôn Vực Phác, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu CN3, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802772325, đăng ký lần đầu ngày 23/08/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/06/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2802772325

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô cơ sở: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công trình dự án: Thuê lại nhà xưởng và các tài sản trên đất để sản xuất theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02-2021HF-WEI/HĐCTNX được ký kết ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty TNHH giấy Weilina Việt Nam và Công ty TNHH đầu tư và phát triển HONG FU Việt Nam; gồm: 04 nhà xưởng (6.480m²/nhà), 02 nhà điện và nhà nén khí (506m²/nhà), nhà tổng vụ y tế 1 (587,5m²), nhà kho keo (576m²), nhà khuôn dao chặt (587,5m²), nhà công vụ, sửa máy (587,5m²), nhà kho rác (656m²), nhà dán hộp (660m²), bể ngầm, tháp nước (253m²), nhà bảo vệ (47m²).

- Công suất: 8,6 triệu đôi sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 đến ngày 15 tháng 02 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định (để theo dõi);
- Ban Quản lý CCN thị trấn Quán Láo;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải nhà ăn chuyên gia; Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện); Nước thải rửa tay chân.

- Nước thải từ công đoạn in xoa, rửa dụng cụ pha chế keo sơn; Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (sử dụng tuần hoàn, định kỳ xả thải); Nước làm mát nguyên liệu, thiết bị (sử dụng tuần hoàn, định kỳ xả); Nước thải từ quá trình rửa đế.

2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lượng nước thải của nhà máy lớn nhất: 450 m³/ngày.đêm.

3. Dòng nước xả thải đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN

- Dòng nước thải số 01: Nước thải nhà ăn chuyên gia; Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện); Nước thải rửa tay chân sau các công trình xử lý sơ bộ → Các đường ống nhánh → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN thị trấn Quán Lào.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sản xuất từ công đoạn in-xoa, rửa dụng cụ pha chế keo, hóa chất sau khi xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất đặt tại xưởng 2, công suất 30m³/ngày.đêm nhập cùng nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, nước làm mát nguyên liệu, thiết bị (định kỳ xả thải), nước thải rửa đế được dẫn qua đường ống D350 về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN thị trấn Quán Lào, đặt tại khu CN3, công suất xử lý 500m³/ngày.đêm.

- Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN thị trấn Quán Lào theo Giấy phép số 85/GP-UBND ngày 24/7/2023 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu Việt Nam (Theo Văn bản thỏa thuận số 01/VBTT/HPN-WLN ngày 15/4/2021 và Phụ lục văn bản thỏa thuận số 01/VBTT/HPN-WLN-PL ngày 30/7/2023 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu Việt Nam (là Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng CCN thị trấn Quán Lào) và Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam).

4. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của nhà máy là hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào công suất 500m³/ngày.đêm (bên trong khuôn viên Nhà máy tại khu CN3, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào).

- Vị trí đầu nối có tọa độ X = 2210323.39 m; Y = 566382.81 m (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105° múi chiều 3°).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải nhà ăn chuyên gia → Bể tách dầu mỡ (xử lý sơ bộ) → Đường ống D75 → Đường ống D250 → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp.

- Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) từ các nhà vệ sinh → Đường ống D90 → Các bể tự hoại (đặt ngầm tại các khu nhà vệ sinh) cùng nước thải rửa tay chân → Đường ống D250 → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp.

- Nước thải rửa tay chân → Rọ tách rác D75 → Đường ống D250 → Đường ống D350 → Hệ thống XLNT tập trung của Cụm Công nghiệp.

- Nước thải từ công đoạn in xoa, rửa dụng cụ pha chế keo, hoá chất → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 30m³/ngày.đêm → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt; Nước làm mát nguyên liệu, thiết bị → Tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ (hình thức tự chảy qua hệ thống van) → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp.

- Nước thải từ quá trình rửa đế → Đường ống D350 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh: 13 bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm tại 04 nhà xưởng và 01 nhà nghỉ ca.

- Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn: 01 bể tách dầu mỡ đặt ngầm tại khu nhà ăn chuyên gia.

- Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất, công suất 30m³/ngày đêm: Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng.

+ Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 30 m³/ngày.đêm;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, phèn nhôm PAC, (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động cho các hệ thống xử lý nước thải tại Cụm Công nghiệp).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý sơ bộ không đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Cụm Công nghiệp, Công ty thực hiện giảm công suất hoặc dừng hoạt động để tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 30 m³/ngày đêm) được thu gom, lưu trữ; định kỳ hút bùn thải phát sinh từ bể tự hoại và chuyển giao đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 30m³/ngày.đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nói, tiếp nhận nước thải của Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối nước thải của Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải sản xuất.

3.7. Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, công suất 500m³/ngày.đêm của Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào để tiếp tục xử lý.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế số 01 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế số 02 tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực phối trộn nguyên liệu đế tại tầng 1 xưởng số 4.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 01 tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực in-xoa số 02 tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế tại tầng 1 xưởng 2.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công tại tầng 1 xưởng 2.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng sơn, mực in tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực rửa bàn in lưới tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực pha cắt lót mặt (dây chuyền dán hộp) tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tại tầng 1 xưởng số 2.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ phòng keo.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ kho bồi (dây chuyền dán hộp).
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò dầu tải nhiệt số 01 đặt tại xưởng số 2.
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò dầu tải nhiệt số 02 đặt tại xưởng số 3.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò dầu tải nhiệt số 03 đặt tại xưởng số 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy, thuộc Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải bụi số 01 phát sinh từ khu vực mài để tại tầng 1 xưởng số 4. Tọa độ X= 2210346,29 (m); Y=566354,89 (m);

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải bụi số 02 phát sinh từ khu vực mài để tại tầng 1 xưởng số 4. Tọa độ X= 2210345,39 (m); Y=566355,62 (m);

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải bụi phát sinh từ khu vực phối trộn nguyên liệu để tại tầng 1 xưởng số 4. Tọa độ X= 2210447,41 (m); Y=566261,48 (m);

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải khu vực in-xoa số 01 tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210264,29 (m); Y=566220,60 (m);

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải khu vực in-xoa số 02 tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210263,79 (m); Y=566221,54 (m);

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải khu vực đánh keo bộ phận gia công để tại tầng 1 xưởng 2. Tọa độ X= 2210264,76 (m); Y=566222,51 (m);

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải khu vực quét nước xử lý bộ phận gia công để tại tầng 1 xưởng 2. Tọa độ X= 2210258,58 (m); Y=566222,45 (m);

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải khu vực phòng sơn, mực in tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210257,63 (m); Y=566220,25 (m);

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải khu vực rửa bàn in lưới tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210258,58 (m); Y=566222,45 (m);

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải khu vực pha cắt lót mặt (dây chuyền dán hộp) tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210259,72 (m); Y=566221,28 (m);

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải khu vực phun sơn tại tầng 1 xưởng số 2. Tọa độ X= 2210258,12 (m); Y=566220,98 (m);

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải phòng keo. Tọa độ X= 2210248,56 (m); Y=566220,12 (m);

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải kho bồi (dây chuyền dán hộp). Tọa độ X= 2210245,51 (m); Y=566221,62 (m);

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải lò dầu tải nhiệt số 01 đặt tại xưởng số 2. Tọa độ X= 2210351,61 (m); Y=566217,07 (m);

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải lò dầu tải nhiệt số 02 đặt tại xưởng số 3. Tọa độ X= 2210380,08 (m); Y=566265,80 (m);

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải lò dầu tải nhiệt số 03 đặt tại xưởng số 4. Tọa độ X= 2210353,64 (m); Y=566366,77 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 119.900 m³/giờ; trong đó:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả tối đa là 3.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả tối đa là 30.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 800 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.800 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 800 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 800 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 5.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 4.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.100 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

+ Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.100 m³/giờ (theo thông số hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa là 11.000 m³/giờ (theo thông số hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa là 11.000 m³/giờ (theo thông số hệ thống xử lý khí thải).

+ Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa là 11.000 m³/giờ (theo thông số hệ thống xử lý khí thải).

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.4. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả ra môi trường của các dòng khí thải phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột

B, $k_p = 0,8$; $k_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, K _p = 0,8; K _v = 1,2)	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Đối với các dòng bụi, khí thải số 1, 2 và 3						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
Đối với các dòng khí thải số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13						
1	Benzen	mg/Nm ³	-	5	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cyclohexan	mg/Nm ³	-	1300		
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
5	Tricloetylen	mg/Nm ³	-	110		
6	n- Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
7	Phenol	mg/Nm ³	-	19		
Đối với các dòng khí thải số 14, 15 và 16						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	960			
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	480	-		
4	Nito oxit, (NO _x) (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	816	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03: thu gom qua đường ống thu bụi, chụp hút, quạt hút → hệ thống xử lý bụi bằng xyclon, lọc bụi tay áo → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 14, 15 và 16: thu gom, xử lý bằng công nghệ thu bụi bằng xyclon khô và hấp thụ bằng màng nước được lắp đặt đồng bộ trong lò dầu tải nhiệt sau đó qua ống thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi (nguồn số 01, 02): Bụi khu vực mài đế → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Xyclon khô/Thiết bị lọc tay áo → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi (nguồn số 03): Bụi khu vực phối trộn nguyên liệu tại xưởng đế → Hệ thống ống dẫn bụi, khí thải → Xyclon khô → Thiết bị lọc tay áo → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải (hơi dung môi) từ các khu vực sản xuất (khu vực đánh keo đế gia công, khu vực rửa bàn in lưới, khu vực in xoa, phòng sơn, mực in, chuyển nước xử lý đế gia công, khu vực pha cắt lót mặt (chuyển dán hộp), khu vực phun sơn, phòng keo, kho bồi) tương ứng với các nguồn số 04 đến số 13 → Chụp hút → Đường ống hút, dẫn khí → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 14, 15 và 16) → Chụp hút → Đường ống hút, dẫn khí → Xyclon khô → Tháp hấp thụ màng nước → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước hấp thụ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế xương số 4
- Hệ thống xử lý bụi khu vực phối trộn nguyên liệu sản xuất đế xương số 4
- Hệ thống xử lý khí thải phòng đánh keo đế gia công
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực rửa bàn in lưới
- Hệ thống xử lý khí thải bộ phận in xoa
- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn, mực in
- Hệ thống xử lý khí thải chuyên nước xử lý đế gia công
- Hệ thống xử lý khí thải pha cắt lót mặt (chuyên dán hộp)
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn
- Hệ thống xử lý khí thải phòng keo
- Hệ thống xử lý khí thải kho bồi
- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tương ứng với các ống thải bụi, khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại mục 2.1.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại thôn Vực Phác, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰, cụ thể:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện tại xưởng số 2: X=2210322,59 (m); Y=566106,42 (m)

- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện tại khu vực xử lý nước thải sản xuất X=2210285,98 (m) ; Y=566265,00(m)

- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện X=2210198,37 (m); Y=566219,34 (m)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại).	Lỏng	867	08 02 01
2	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	173	08 02 04
3	Keo chết/ Keo lỏng phế thải	Lỏng	1.735	08 03 01
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	17.347	12 06 05
5	Rác thải y tế	Rắn/Lỏng	347	13 01 01
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	694	16 01 06
7	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	347	16 01 13
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	694	17 02 03
9	Vỏ bao bì mềm dính hóa chất	Rắn	3.469	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	173.471	18 01 02
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	8.674	18 01 03
12	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	Rắn	86.736	18 02 01
13	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	87	19 06 05
	Tổng khối lượng		294.641	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi mài từ da	1.000
2	Phế da thật	2.000
3	Phế da thật trắng PU	49.800
4	Phế vải	716.460
5	Phế da nhân tạo	45.532
6	Mút xốp chưa bồi	7.984
7	Xốp bồi	434.692
8	Độn đế Cosmo	13.328
9	Độn đế HanYoung	15.312
10	Phế vật liệu tăng cường	148.172
11	Phế EVA	153.768
12	Dẻo cao su đã qua lưu hoá	806.924
13	Dẻo cao su chưa lưu hoá	414.560
14	Phế vá hậu Stanbee Vantage	55.104
15	Phế dẻo lót mặt	45.336
16	Phế TPU	19.084
17	Giày phế	154.672
18	Bộ vị EVA lõi phế	20.204
19	Bộ vị cao su lõi phế	582.624
20	Đế tổ hợp lõi phế	127.744
21	Giấy lót	106.268
22	Giấy Carton	473.520
23	Thớt chặt	2.828
24	Kim loại phế	92.960
25	Nilong	136.200
26	Nhựa phế	2.760
27	Phế lõi chỉ	800
28	Phế vật liệu hỗn hợp mềm	5.004
29	Công cụ hỗn hợp phế	24.172
30	Giày phế và các sản phẩm thải bỏ	140.000
31	Vải phế, tem, khuy, ống chỉ, khuy các loại,...	45.000

32	Bùn thải từ hệ thống xử lý	50.000
33	Tro xỉ từ lò dầu tải nhiệt	62.337,6
	Tổng	4.956.149,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	585

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20 lít/thùng, 50 lít/thùng tại các khu vực sản xuất; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Bố trí bên trong nhà kho chứa rác có diện tích 656m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực riêng trong nhà chứa rác (diện tích 656 m²) của Nhà máy, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 20 lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; bao bì mềm PE, PP. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực riêng trong nhà chứa rác (diện tích 656 m²) của Nhà máy, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tăng cường tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường. Thực hiện quản lý chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế đảm bảo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu tại khu CN3, Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 11/3/2022.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, kp = 0,8; kv = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.